

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Lạc Thái Phước	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Quốc Điền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Lê Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Văn Phương	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Kế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Lạc Thái Phước	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022) làm Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 24 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn – Chủ tịch.

Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn đã ủy quyền cho Ông Lạc Thái Phước ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 theo Giấy ủy quyền số 1796/GUQ-TVĐ3 ngày 01 tháng 7 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lạc Thái Phước
Quyền Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 1796/GUQ-TVĐ3
ngày 01 tháng 7 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

SỐ: 163 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 31, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ về các khoản nợ tiềm tàng của Công ty. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến

Giám đốc Chi nhánh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.872.727.962	207.663.131.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.748.803.524	35.993.379.842
1. Tiền	111		11.748.803.524	10.993.379.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.790.000	4.220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.493.175.259	145.823.027.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	120.094.838.999	166.140.510.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.371.305.289	2.150.347.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.007.518.125	1.848.543.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(23.980.487.154)	(24.316.373.229)
IV. Hàng tồn kho	140	9	26.396.995.837	21.144.383.118
1. Hàng tồn kho	141		26.396.995.837	21.144.383.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.963.342	481.550.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.012.963.342	481.550.547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.506.254.272	120.525.215.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.342.886.686	43.292.927.499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	47.859.886.686	42.809.927.499
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	483.000.000	483.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.249.546.229	19.863.262.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.288.877.232	10.432.712.360
- Nguyên giá	222		56.965.557.824	56.746.976.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.676.680.592)	(46.314.263.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.960.668.997	9.430.550.257
- Nguyên giá	228		20.880.885.526	20.880.885.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.920.216.529)	(11.450.335.269)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		162.000.000	162.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.000.000	162.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	53.150.000.000	53.150.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53.150.000.000	53.150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.601.821.357	4.057.024.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.446.524.005	3.901.727.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.297.352	155.297.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		274.378.982.234	328.188.346.494

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		144.734.103.970	203.299.350.197
I. Nợ ngắn hạn	310		144.734.103.970	203.299.350.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.807.525.228	9.072.136.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	31.849.806.028	32.077.217.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.917.898.099	13.510.491.000
4. Phải trả người lao động	314		43.862.271.852	103.105.120.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.268.327.454	3.134.538.827
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.048.865.163	22.051.446.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	34.201.987.039	17.400.276.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.777.423.107	2.948.123.107
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.644.878.264	124.888.996.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	129.644.878.264	124.888.996.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	82.760.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	82.760.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.116.000.000	19.072.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.768.218.264	23.056.336.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.286.336.297	2.910.513.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.481.881.967	20.145.822.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		274.378.982.234	328.188.346.494



Lạc Hải Phước
Quyền Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		119.629.997.996	103.249.963.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	601.858.473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	119.629.997.996	102.648.105.192
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	80.022.504.527	68.824.131.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.607.493.469	33.823.973.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	690.323.542	310.073.471
7. Chi phí tài chính	22	25	263.893.543	(949.505.784)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250.644.575	108.827.177
8. Chi phí bán hàng	25	26	9.021.318.973	7.933.902.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.776.309.757	22.391.671.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.236.294.738	4.757.978.175
11. Thu nhập khác	31		186.251.263	509.838.690
12. Chi phí khác	32		174.979.346	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.271.917	509.838.690
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.247.566.655	5.267.816.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.765.684.688	1.073.431.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.481.881.967	4.194.385.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	814	456



Lạc Thái Phước
Quyền Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.247.566.655	5.267.816.865
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.832.298.209	2.198.186.494
- Các khoản dự phòng	03	(335.886.075)	2.637.787.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.074.717)	58.764.203
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(580.161.595)	(166.321.430)
- Chi phí lãi vay	06	250.644.575	108.827.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.318.387.052	10.105.060.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.641.898.343	26.709.998.791
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.252.612.719)	(10.027.307.517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(75.939.159.503)	(92.397.538.361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(76.209.186)	(365.847.882)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(250.644.575)	(82.110.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.787.695.026)	(1.180.180.599)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(896.700.000)	(630.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.242.735.614)	(67.868.035.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(218.581.821)	(32.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	795.021.053	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	4.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	480.855.750
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	616.394.928	151.321.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.192.834.160	(10.400.522.820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.564.110.209	29.555.922.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.762.399.741)	(5.222.654.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.341.240)	(13.643.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.735.369.228	24.319.624.083
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.314.532.226)	(53.948.933.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.993.379.842	73.721.708.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	69.955.908	(54.353.656)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	18.748.803.524	19.718.420.702



Lê Thái Phước
Quyền Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thủy
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301475102 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 12 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là: 82.760.800.000 VND chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 01/12/2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV3.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2022 là 465 người (tại ngày 31/12/2021 là 467 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng. Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính. Lập qui hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực. Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt) dự án đường dây tải điện và trạm biến áp. Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng. Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện- nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng. Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng. Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp. Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình. Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu-đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp (Tiếp theo)

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty TNHH VP INVEST
Ông Trần Quốc Điền
Các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn
Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cùng tập đoàn
Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	274.229.090	255.109.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.474.574.434	10.738.270.390
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	25.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Cộng	18.748.803.524	35.993.379.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	1.254.406.500	-	220.790.000	1.214.372.250	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung (i)	220.790.000	1.254.406.500	-	220.790.000	1.214.372.250	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	4.000.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	-	-	-	4.000.000.000	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	53.150.000.000	-	-	53.150.000.000	-	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	3.150.000.000	8.347.500.000	-	3.150.000.000	6.772.500.000	-
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình (iii)	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Cộng	53.370.790.000	-	-	53.370.790.000	-	-

- i. Khoản đầu tư vào cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE với số lượng 53.379 cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này dựa vào giá trị thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 30/6/2022.
- ii. Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với số lượng cổ phiếu sở hữu là 315.000 cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này dựa vào giá trị thị trường giao dịch trên sàn UPCOM tại ngày 30/6/2022.
- iii. Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 10% tổng vốn điều lệ.
- (*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, một số khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết và hiện chưa có thông tin hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.094.838.999	166.140.510.254
a1) Bên liên quan	90.899.876.672	123.462.050.775
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	20.905.117.455	34.907.017.043
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	20.512.343.605	10.122.149.335
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	19.372.089.364	19.362.549.364
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2	7.979.883.180	6.201.215.192
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	6.380.451.514	11.362.235.762
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	4.510.961.665	4.079.161.665
Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	4.495.485.171	4.495.485.171
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPNB)	3.251.904.547	16.153.500.900
Ban QLDA Lưới Điện miền Nam	1.369.098.245	1.804.012.252
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	959.729.944	1.010.242.046
Ban QLDA nhiệt điện 3	484.406.360	180.000.000
Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	308.244.702	308.244.702
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	265.520.920	625.520.920
Ban Quản lý dự án Điện 3	104.640.000	104.640.000
Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	-	2.949.883.454
Ban QLDA nhiệt điện 2	-	2.418.828.407
Công Ty Thủy Điện An Khê -Ka nak	-	2.185.250.000
Ban Quản lý dự án Điện 2	-	1.941.690.755
Ban QLDA thủy điện 1	-	1.244.364.245
Công ty thủy điện Đồng Nai 5 -TKV	-	428.490.933
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	-	358.582.400
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	369.936.800
Công ty DV Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	-	238.590.000
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	-	246.000.000
Công ty Truyền tải điện 3 -Truyền tải điện ĐắkNông	-	205.902.125
Ban quản lý dự án Truyền tải điện	-	109.939.000
Trung tâm Điện lực Nha Trang	-	43.158.291
Công ty Điện Lực Sài Gòn	-	5.460.013
a2) Đối tượng khác	29.194.962.327	42.678.459.479
Khác	29.194.962.327	42.678.459.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
b) Dài hạn	47.859.886.686	42.809.927.499
b1) Bên liên quan	38.854.882.413	37.922.704.845
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	16.148.764.007	15.379.460.683
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	11.428.481.871	10.697.460.367
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.913.604.297	3.389.727.752
Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	2.056.099.362	2.056.099.362
Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	1.408.264.447	1.408.264.447
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPNB)	1.010.034.940	824.553.213
Ban Quản lý dự án Điện 2	702.180.988	375.093.000
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	412.792.570	412.792.570
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2	258.837.962	-
Công ty Điện lực Cà Mau	197.286.504	197.286.504
Ban QLDA Phát triển Điện Lực	190.915.455	190.915.455
Ban QLDA Lưới Điện miền Nam	186.143.251	186.028.683
Công ty CP thủy điện La Ngâu	160.318.500	160.318.500
Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
Công ty DV Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	115.260.000	115.260.000
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	114.180.300	152.335.116
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	113.794.679	113.794.679
Ban QLDA nhiệt điện 3	93.059.450	93.059.450
Công ty CP Thủy điện miền Trung	70.450.000	70.450.000
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	50.512.102	-
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	41.335.569	41.335.569
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	31.147.917	31.147.917
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	11.571.856	16.349.189
Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	-	1.555.878.980
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	-	253.887.023
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	-	33.200.000
Công ty thủy điện Đồng Nai	-	28.160.000
b2) Đối tượng khác	9.005.004.273	4.887.222.654
Khác	9.005.004.273	4.887.222.654
Cộng	167.954.725.685	208.950.437.753

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.007.518.125	1.848.543.027
Tạm ứng cho nhân viên	4.649.535.171	1.156.980.612
Ký quỹ, ký cược	39.000.000	-
Khác	318.982.954	691.562.415
b) Dài hạn	483.000.000	483.000.000
Ký quỹ, ký cược	483.000.000	483.000.000
Cộng	5.490.518.125	2.331.543.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	19.372.089.364	9.898.236.008	(9.473.853.356)	5.100.415.846	-	(5.100.415.846)
Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	-	(5.100.415.846)	18.048.670.314	9.024.335.157	(9.024.335.157)
Ban QLDA nhiệt điện 2	-	-	-	2.418.828.407	-	(2.418.828.407)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	1.391.554.962	171.626.789	(1.219.928.173)	1.391.554.962	531.884.348	(859.670.614)
Ban QLDA Điện lực miền Nam	362.996.839	6.960.215	(356.036.624)	362.996.839	6.960.215	(356.036.624)
Các khách hàng khác	9.674.784.917	1.844.531.762	(7.830.253.155)	9.557.314.432	3.000.227.851	(6.557.086.581)
Cộng	35.901.841.928	11.921.354.774	(23.980.487.154)	36.879.780.800	12.563.407.571	(24.316.373.229)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.645.093	-	147.608.070	-
Công cụ, dụng cụ	2.676.548	-	5.157.008	-
Chi phí SXKD dở dang	26.193.674.196	-	20.991.618.040	-
Cộng	26.396.995.837	-	21.144.383.118	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.012.963.342	481.550.547
Công cụ dụng cụ xuất dùng	61.724.972	147.968.269
Chi phí phần mềm	951.238.370	333.582.278
b) Dài hạn	3.446.524.005	3.901.727.614
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.645.219.405	2.692.683.162
Chi phí phần mềm	801.304.600	1.209.044.452
Cộng	4.459.487.347	4.383.278.161

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	13.196.031.024	17.758.490.103	17.493.444.426	8.299.010.450	56.746.976.003
- Mua trong kỳ	-	83.081.821	-	135.500.000	218.581.821
Số dư cuối kỳ	13.196.031.024	17.841.571.924	17.493.444.426	8.434.510.450	56.965.557.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	8.995.224.465	14.494.951.321	15.569.099.449	7.254.988.408	46.314.263.643
- Khấu hao trong kỳ	337.104.744	553.261.692	251.218.941	220.831.572	1.362.416.949
Số dư cuối kỳ	9.332.329.209	15.048.213.013	15.820.318.390	7.475.819.980	47.676.680.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.200.806.559	3.263.538.782	1.924.344.977	1.044.022.042	10.432.712.360
Tại ngày cuối kỳ	3.863.701.815	2.793.358.911	1.673.126.036	958.690.470	9.288.877.232

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 23.515.615.963 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.663.982.872 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.257.146.572	10.623.738.954	20.880.885.526
Số dư cuối kỳ	10.257.146.572	10.623.738.954	20.880.885.526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.861.840.869	9.588.494.400	11.450.335.269
- Khấu hao trong kỳ	86.223.048	383.658.212	469.881.260
Số dư cuối kỳ	1.948.063.917	9.972.152.612	11.920.216.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.395.305.703	1.035.244.554	9.430.550.257
Tại ngày cuối kỳ	8.309.082.655	651.586.342	8.960.668.997

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.404.250.637 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.291.360.637 VND).

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất tại Quận 2 – Thửa đất số 143 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 2.756.809.425 VND nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 17).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	33.942.095	33.942.095
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	-	33.942.095	33.942.095
b) Đối tượng khác	2.807.525.228	2.807.525.228	9.038.194.498	9.038.194.498
Công ty CP Xây lắp Điện I	-	-	3.298.900.000	3.298.900.000
Khác	2.807.525.228	2.807.525.228	5.739.294.498	5.739.294.498
Cộng	2.807.525.228	2.807.525.228	9.072.136.593	9.072.136.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Bên liên quan	<u>28.276.250.765</u>	<u>26.557.898.010</u>
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	8.352.301.956	7.170.478.992
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	5.076.334.210	5.211.741.382
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.866.202.334	4.757.075.715
Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPMB)	2.606.678.540	596.292.000
Ban QLDA Lưới điện miền Nam	1.946.246.000	1.946.246.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.534.530.041	1.499.745.640
Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	972.188.396	-
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	823.000.000	823.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	771.320.000	-
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	515.371.971	515.371.971
Ban Quản lý dự án Điện 3	470.625.000	470.625.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	450.101.685	450.101.685
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	437.500.000	691.500.000
Ban QLDA nhiệt điện 3	223.043.834	445.056.834
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	190.445.250	228.600.066
Ban Quản lý dự án Điện 2	40.361.548	40.361.548
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	-	1.687.600.000
Ban QLDA nhiệt điện 2	-	24.101.177
b) Đối tượng khác	<u>3.573.555.263</u>	<u>5.519.319.421</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.578.411.132
Viện Năng Lượng	-	226.087.750
Khác	3.573.555.263	2.714.820.539
Cộng	<u><u>31.849.806.028</u></u>	<u><u>32.077.217.431</u></u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.807.352.558	6.783.931.644	(12.387.284.648)	4.203.999.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.610.891.772	1.765.684.688	(3.787.695.026)	1.588.881.434
Thuế thu nhập cá nhân	92.246.670	7.322.160.175	(7.289.389.734)	125.017.111
Các loại thuế, phí khác	-	77.660.661	(77.660.661)	-
Cộng	<u><u>13.510.491.000</u></u>	<u><u>15.949.437.168</u></u>	<u><u>(23.542.030.069)</u></u>	<u><u>5.917.898.099</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	201.882.120	1.153.253.260
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	559.205.428	94.682.599
Phải trả cổ tức cho cổ đông	995.021.035	1.061.362.275
Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN	11.461.989.477	9.170.919.419
Chi phí công trình phải trả	2.675.669.715	6.684.903.513
Khác	1.155.097.388	3.886.325.470
Cộng	<u>17.048.865.163</u>	<u>22.051.446.536</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	9.295.467.231	9.295.467.231	9.035.860.724	(9.295.467.231)	9.035.860.724	9.035.860.724
Cán bộ công nhân viên (ii)	8.104.809.340	8.104.809.340	23.528.249.485	(6.466.932.510)	25.166.126.315	25.166.126.315
Cộng	<u>17.400.276.571</u>	<u>17.400.276.571</u>	<u>32.564.110.209</u>	<u>(15.762.399.741)</u>	<u>34.201.987.039</u>	<u>34.201.987.039</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay là 6,3%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại Quận 2 – Thửa đất số 143.
- (ii) Đây là khoản vay lại cán bộ công nhân viên từ khoản tiền lương đã được duyệt chi. Công ty và các phòng ban đã ký các biên bản thỏa thuận về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp số tiền lương chưa chi trả với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay đến 30/3/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	82.760.800.000	(140.000)	13.186.000.000	19.708.579.621	115.655.239.621
- Lãi trong năm	-	-	-	20.145.822.676	20.145.822.676
- Chia lợi nhuận	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(2.636.000.000)	(2.636.000.000)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	5.886.000.000	(5.886.000.000)	-
Số dư đầu kỳ này	82.760.800.000	(140.000)	19.072.000.000	23.056.336.297	124.888.996.297
- Lãi trong kỳ	-	-	-	7.481.881.967	7.481.881.967
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành (i)	-	-	-	(2.726.000.000)	(2.726.000.000)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	6.044.000.000	(6.044.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	82.760.800.000	(140.000)	25.116.000.000	21.768.218.264	129.644.878.264

Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành và Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 120/NQ-ĐHĐCĐ-TVĐ3 ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức các năm trước cho cổ đông với giá trị là 66.341.240 VND (giá trị thanh toán trong kỳ trước là 13.643.800 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.276.080		8.276.080	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.276.080		8.276.080	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.276.080		8.276.080	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	14		14	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14		14	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.276.066		8.276.066	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.276.066		8.276.066	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Vốn Điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	40.371.340.000	48,78%	40.371.340.000	48,78%
Công ty TNHH VP INVEST	10.105.000.000	12,21%	-	0,00%
Ông Trần Quốc Điền	4.639.570.000	5,61%	4.232.000.000	5,11%
Cổ đông khác	27.644.750.000	33,40%	38.157.320.000	46,11%
Cổ phiếu quỹ	140.000	0,00%	140.000	0,00%
Tổng cộng	82.760.800.000	100,00%	82.760.800.000	100,00%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đô la Mỹ (USD)	60.294,28		260.688,38	
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	2.039,96		2.719,96	

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh tư vấn khảo sát thiết kế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tư vấn khảo sát thiết kế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu khảo sát, tư vấn, thiết kế	119.629.997.996	103.249.963.665
Cộng	119.629.997.996	103.249.963.665
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	601.858.473
Giảm giá dịch vụ	-	601.858.473
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.629.997.996	102.648.105.192
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>73.761.125.814</i>	<i>57.606.258.654</i>
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	29.444.080.938	6.733.767.002
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	23.194.678.840	29.803.651.699
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	8.571.604.858	6.619.337.231
Ban QLDA Truyền tải điện	4.558.009.407	670.557.460
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH	3.404.474.515	2.690.407.187
Công ty thủy điện Trị An - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.368.637.864	-
Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	1.090.925.554	-
Ban QLDA Nhiệt điện 3	838.345.877	919.952.713
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh 1	635.000.000	935.600.000
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	255.750.000	767.250.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	196.837.500	-
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	87.272.727	-
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	49.707.870	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	39.976.634	37.734.911
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi	27.175.500	2.295.550.760
Tổng Công ty Phát Điện 1 (Ban QLDA Nhiệt điện 2)	(1.352.270)	-
Công ty Điện lực Cà Mau	-	1.318.846.397
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	-	1.317.681.201
Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.182.941.072
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	-	727.494.576
Công ty Điện lực Bình Phước	-	389.340.000
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	-	279.203.321
Công ty thủy điện Đồng Nai	-	204.800.000
Công ty thủy điện An Khê-Ka Nak	-	144.709.147
Công ty Truyền tải điện Đắk Nông	-	124.422.150
Ban QLDA Trung Tâm Điện Lực Ô Môn	-	116.992.218
Công ty truyền tải điện Bình Thuận	-	116.801.300
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	-	82.981.750
Ban QLDA Lưới điện TPHCM	-	55.134.488
Công ty truyền tải điện Gia Lai	-	54.627.591
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	16.474.480

22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khảo sát, tư vấn, thiết kế	80.022.504.527	68.824.131.941
Cộng	80.022.504.527	68.824.131.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.994.419	1.212.152.870
Chi phí nhân công	67.476.774.331	58.810.189.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.832.298.209	2.198.186.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.932.919.339	16.290.592.076
Chi phí khác	29.242.203.115	26.837.830.441
Cộng	<u>116.022.189.413</u>	<u>105.348.951.108</u>

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	185.093.095	166.321.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	395.068.500	-
Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	69.144.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.161.947	74.607.791
Cộng	<u>690.323.542</u>	<u>310.073.471</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	250.644.575	108.827.177
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.138.939.289)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.248.968	80.606.328
Cộng	<u>263.893.543</u>	<u>(949.505.784)</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.575.588.728	2.573.679.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.225.675.995	5.245.015.506
Các khoản chi phí khác	220.054.250	115.208.119
Cộng	<u>9.021.318.973</u>	<u>7.933.902.641</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.646.948.764	6.993.007.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.469.625	782.397.618
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(335.886.075)	3.781.528.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.417.037.747	6.302.502.648
Các khoản chi phí khác	4.380.739.696	4.532.235.282
Cộng	<u>21.776.309.757</u>	<u>22.391.671.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.247.566.655	5.267.816.865
Điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	72.000.000	72.000.000
Thù lao HĐQT không chuyên trách	72.000.000	72.000.000
Điều chỉnh giảm cho thu nhập chịu thuế	(491.143.217)	-
Lợi nhuận cốt tủy được chia	(395.068.500)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Tiền và Phải thu cuối kỳ này	(96.074.717)	-
Thu nhập chịu thuế	8.828.423.438	5.339.816.865
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.765.684.688	1.067.963.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước nộp bổ sung	-	5.468.427
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.684.688	1.073.431.800

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	7.481.881.967	4.194.385.065
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	748.188.197	419.438.507
Lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.733.693.770	3.774.946.559
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.276.066	8.276.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	456
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

- (i) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là số tạm tính dựa trên 10% Lợi nhuận sau thuế kỳ này, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 120/NQ-ĐHĐCĐ-TVĐ3 ngày 24 tháng 6 năm 2022.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	34.201.987.039	17.400.276.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.748.803.524)	(35.993.379.842)
Nợ thuần	15.453.183.515	-
Vốn chủ sở hữu	129.644.878.264	124.888.996.297
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.748.803.524	18.748.803.524	35.993.379.842	35.993.379.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.278.708.639	168.278.708.639	209.603.000.168	209.603.000.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.790.000	1.254.406.500	4.220.790.000	5.214.372.250
Các khoản ký quỹ	517.000.000	517.000.000	522.000.000	522.000.000
Tổng cộng	187.765.302.163	188.798.918.663	250.339.170.010	251.332.752.260
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	34.201.987.039	34.201.987.039	17.400.276.571	17.400.276.571
Phải trả người bán và phải trả khác	19.095.302.843	19.095.302.843	29.875.647.270	29.875.647.270
Chi phí phải trả	4.268.327.454	4.268.327.454	3.134.538.827	3.134.538.827
Tổng cộng	57.565.617.336	57.565.617.336	50.410.462.668	50.410.462.668

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.748.803.524	-	-	18.748.803.524
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.452.821.953	47.825.886.686	-	168.278.708.639
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.790.000	-	-	220.790.000
Các khoản ký quỹ	-	517.000.000	-	517.000.000
Tổng cộng	139.422.415.477	48.342.886.686	-	187.765.302.163
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	34.201.987.039	-	-	34.201.987.039
Phải trả người bán và phải trả khác	19.095.302.843	-	-	19.095.302.843
Chi phí phải trả	4.268.327.454	-	-	4.268.327.454
Tổng cộng	57.565.617.336	-	-	57.565.617.336
Chênh lệch thanh khoản thuần	81.856.798.141	48.342.886.686	-	130.199.684.827
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.993.379.842	-	-	35.993.379.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.832.072.669	42.770.927.499	-	209.603.000.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.220.790.000	-	-	4.220.790.000
Các khoản ký quỹ	-	522.000.000	-	522.000.000
Tổng cộng	207.046.242.511	43.292.927.499	-	250.339.170.010
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	17.400.276.571	-	-	17.400.276.571
Phải trả người bán và phải trả khác	29.875.647.270	-	-	29.875.647.270
Chi phí phải trả	3.134.538.827	-	-	3.134.538.827
Tổng cộng	50.410.462.668	-	-	50.410.462.668
Chênh lệch thanh khoản thuần	156.635.779.843	43.292.927.499	-	199.928.707.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan tại các thuyết minh số 06, 13, 14, 18 và 21; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	-	490.000.000
Điện lực Sài Gòn	-	58.822.398
Cộng	<u>-</u>	<u>548.822.398</u>

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	(Trình bày lại) VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		286.980.000	286.980.000
Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch	214.980.000	214.980.000
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Kế	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		1.471.498.400	2.345.850.891
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Tổng Giám đốc	207.180.000	207.180.000
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	389.255.600	840.035.600
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	826.695.291
Ông Lạc Thái Phước	Phó Tổng Giám đốc	279.000.000	-
Ông Trần Quốc Điền	Phó Tổng Giám đốc	227.062.800	115.320.000
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	183.780.000
Ông Nguyễn Duy Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	172.840.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		508.622.668	455.611.831
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng Ban kiểm soát	191.580.000	191.580.000
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên	287.042.668	234.031.831
Cộng		<u>2.267.101.068</u>	<u>3.088.442.722</u>

31. NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2020, các Công ty bảo hiểm (bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không) đã nộp hồ sơ khởi kiện tại Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu các nhà thầu tư vấn có liên quan đến sự cố tại hầm dẫn dòng công trình Thủy điện Sông Bung 2 năm 2016 (bao gồm Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3, Viện nghiên cứu Khảo sát Thiết kế Côn Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2) phải liên đới bồi hoàn số tiền 6.516.225.000 VND cho các Công ty Bảo hiểm nêu trên, trong đơn khởi kiện không nêu rõ số tiền bồi hoàn của từng nhà thầu tư vấn. Công ty đã gửi đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bản ý kiến vào ngày 22/9/2020 nêu rõ sản phẩm thi công hiện trường của tháp van hầm dẫn dòng không phải là sản phẩm tư vấn thiết kế của Công ty, do đó Công ty không phải chịu trách nhiệm bồi hoàn. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về lịch hòa giải và xét xử. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm những ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả vụ kiện nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê nhà tại Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM để làm trụ sở làm việc theo Phụ lục Hợp đồng thuê nhà số 126/PLHĐ-QLKDN-KD ngày 12/4/2021 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP. HCM. Thời hạn thuê là 02 năm kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022 với đơn giá thuê đã bao gồm thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 457.000.000 VND/tháng, tiền thuê được trả hàng quý.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.742.000.000	5.484.000.000
Cộng	2.742.000.000	5.484.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong năm bao gồm 795.021.053 VND là số tiền phải thu trong năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 8.666.667 VND là số tiền lãi phải thu trong kỳ mà chưa thu được, nhưng đã bao gồm 44.900.000 VND là số tiền lãi phải thu kỳ trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Lạc Thái Phước
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Số : **2342** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét và báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên đã được soát xét của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3;

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm trước:

So sánh kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 và cùng kỳ năm 2021:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Chênh lệch	So sánh (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	$e=d-c$	$f=e:c$
I	Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên				
1	Doanh thu thuần	101.969.842.419	119.361.546.781	17.391.704.362	17,06%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.919.847.592	6.527.629.475	2.607.781.883	66,53%
II	Báo cáo tài chính tổng hợp				
1	Doanh thu thuần	102.648.105.192	119.629.997.996	16.981.892.804	16,54%
2	Lợi nhuận sau thuế	4.194.385.065	7.481.881.967	3.287.496.902	78,38%

Lợi nhuận sau thuế của báo cáo soát xét Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên và Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ

